

Số: 2920 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 04 tháng 08 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 2 (đợt 27)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3706/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất ở cụ thể để lập

phương án bồi thường, GPMB đối với 04 dự án tại Khu Đô thị Becamex A thuộc Phân khu 07, Khu Kinh tế Nhơn Hội;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện 04 dự án Khu tái định cư - dân cư tại Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội tại Tờ trình số 120/TTr-HĐBT ngày 02/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 2 thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7) tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (đợt 27), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Giá trị bồi thường, hỗ trợ đất ở và tài sản trên đất cho một số hộ dân và tổ chức; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **6.231.240.040 đồng** (Sáu tỷ, hai trăm ba mươi một triệu, hai trăm bốn mươi nghìn, không trăm bốn mươi đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 6.109.058.863 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 122.181.177 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này)

2. Bố trí tái định cư cho 06 hộ dân đủ điều kiện tại Khu tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 1A.

(Chi tiết như Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này)

3. Bổ sung giá trị hỗ trợ cho các hộ dân có người quá tuổi lao động; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **52.876.800 đồng** (Năm mươi hai triệu, tám trăm bảy mươi sáu nghìn, tám trăm đồng), trong đó:

- Giá trị hỗ trợ bổ sung: 51.840.000 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 1.036.800 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này)

4. Giá trị bồi thường, hỗ trợ di dời mồ mả cho 02 hộ dân; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **6.578.357 đồng** (Sáu triệu, năm trăm bảy mươi tám nghìn, ba trăm năm mươi bảy đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 6.449.370 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 128.987 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định này)

* Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của Công ty cổ phần Becamex Bình Định.

Điều 2. Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, cơ quan Thường trực của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện 04 dự án Khu tái định cư - dân cư tại Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Giám đốc Công ty cổ phần Becamex Bình Định; Chủ tịch UBND huyện Vân Canh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ dân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6, K16.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục số 01

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO MỘT SỐ HỘ DÂN, TỔ CHỨC CÓ ĐẤT Ở VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT
BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ - DÂN CƯ HIỆP VINH 2 (ĐỢT 27)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích bị thu hồi (m ²)	ĐT đất xét bồi thường, hỗ trợ				Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Nhà cửa VKT	Cây cối, hoa màu	Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
								Đất ở được BT, HT (m ²)	Đất vườn được BT, HT (m ²)	Đất NN được BT, HT (m ²)	Đất không được BT, HT (m ²)	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống						
	a	b	c	d	e	f	g	h	j	k	k	l	o	p	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5
1	Huỳnh Công Danh, vợ Phạm Thị Kiều Diễm	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	148	21	ONT	618,7	618,7	300,0		318,7		367.330.100	21.990.300		389.320.400	590.304.928	22.333.500	31.936.000	7.000.000	1.040.894.828
2	Nguyễn Gánh (chết), con Nguyễn Thanh Minh	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	91	20	T+ Vườn	967,3	967,3	400,0	265,0	302,3		581.614.150	31.681.200	34.560.000	647.855.350	472.317.192	42.079.500	30.936.000	7.000.000	1.200.188.042
3	Võ Thị Cúc	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	279	2	ONT	87,9	87,9	87,9				98.448.000			98.448.000	76.519.533		62.728.000	7.000.000	244.695.533
4	Nguyễn Thương, vợ Nguyễn Thị Tuyết Sương	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	149	21	ONT	496,5	496,5	300,0		196,5		364.519.500	13.558.500		378.078.000	960.202.692	20.932.100	34.420.000	10.000.000	1.403.632.792

STT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích bị thu hồi (m ²)	DT đất xét bồi thường, hỗ trợ				Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Nhà cửa VKT	Cây cối, hoa màu	Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
								Đất ở được BT, HT (m ²)	Đất vườn được BT, HT (m ²)	Đất NN được BT, HT (m ²)	Đất không được BT, HT (m ²)	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống						
	a	b	c	d	e	f	g	h	j	k	k	l	o	p	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5
5	Huỳnh Phúc Cường, vợ Lê Thị Mỹ Thắm	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	150	21	ONT	477,1	477,1	288,0		189,1		349.949.300	13.047.900		362.997.200	842.870.185	14.454.500	34.888.000	7.000.000	1.262.209.885
6	Trần Thị Thanh Thúy	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	444	13	ONT	851,8	851,8	360,0			491,8	360.000.000			360.000.000	274.191.695	17.843.650	28.968.000	7.000.000	688.003.345
7	Nguyễn Ngọc Bích	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	359	21	RSX+ CLN	1.143,3	1.143,3			1.143,3		21.795.900	54.887.700		76.683.600	0	16.829.500	5.000.000	7.000.000	105.513.100
8	Nguyễn Văn Siêm	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	440	13												19.321.020				19.321.020
9	Nguyễn Thị Thức, chồng Phan Văn Vinh	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	153	21	CLN	605,2	196,4			196,4		4.517.200	13.551.600		18.068.800	55.434.801				73.503.601

STT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích bị thu hồi (m ²)	DT đất xét bồi thường, hỗ trợ				Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Nhà cửa VKT	Cây cối, hoa màu	Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
								Đất ở được BT, HT (m ²)	Đất vườn được BT, HT (m ²)	Đất NN được BT, HT (m ²)	Đất không được BT, HT (m ²)	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống						
	a	b	c	d	e	f	g	h	j	k	k	l	o	p	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5
10	Phạm Hồng Huyền, vợ Nguyễn Thị Thanh Nhất	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	151	21												12.846.336				12.846.336
11	Võ Xuân Ba (chết), vợ Nguyễn Thị Lùn	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	296	2												9.050.000				9.050.000
12	Huỳnh Ngọc Lân (chết), vợ Trương Thị Hiền	Thôn Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	49	14										30.240.000	30.240.000	17.741.278				47.981.278
13	Lê Thị Thơm, chồng Nguyễn Cảnh Chính	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	330	2												1.219.104				1.219.104
14	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	444	13		851,8	491,8				491,8									0
			183	3	DGT	814,7	659,3				659,3									0
			120	12	DTL	42,7	42,7				42,7									0
			332	21	DGT	500,8	340,7				340,7									0
			342	21	DTL	229,5	229,5				229,5									0
			343	21	DTL	299,1	299,1				299,1									0

STT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích bị thu hồi (m ²)	DT đất xét bồi thường, hỗ trợ				Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Nhà cửa VKT	Cây cối, hoa màu	Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
								Đất ở được BT, HT (m ²)	Đất vườn được BT, HT (m ²)	Đất NN được BT, HT (m ²)	Đất không được BT, HT (m ²)	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống						
	a	b	c	d	e	f	g	h	j	k	k	l	o	p	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5
			349	21	DGT	1.604,0	1.270,1				1.270,1									0
A	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ					8.738,6	7.680,4	1.735,9	265,0	2.346,3	3.333,2	2.148.174.150	148.717.200	64.800.000	2.361.691.350	3.332.018.763	134.472.750	228.876.000	52.000.000	6.109.058.863
B	Chi phí phục vụ GPMB (2%)																			122.181.177
C	Tổng cộng (A) + (B)																			6.231.240.040

Phụ lục số 02
BẢNG TỔNG HỢP 06 HỘ DÂN ĐỦ ĐIỀU KIỆN GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ BỊ ẢNH HƯỞNG
DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ - DÂN CƯ HIỆP VINH 2 (ĐỢT 27)
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích bị thu hồi (m ²)	DT đất xét bồi thường, hỗ trợ				Diện tích đất ở đủ điều kiện giao đất tái định cư (m ²)	Khu Tái định cư	Ghi chú
								Đất ở được BT, HT (m ²)	Đất vườn được BT, HT (m ²)	Đất NN được BT, HT (m ²)	Đất không được BT, HT (m ²)			
1	Huỳnh Công Danh, vợ Phạm Thị Kiều Diễm	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	148	21	ONT	618,7	618,7	300,0		318,7		300,0	Khu Tái định cư-dân cư Hiệp Vinh 1A	
2	Nguyễn Gánh (chết), con Nguyễn Thanh Minh	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	91	20	T+ Vườn	967,3	967,3	400,0	265,0	302,3		400,0	Khu Tái định cư-dân cư Hiệp Vinh 1A	
3	Võ Thị Cúc	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	279	2	ONT	87,9	87,9	87,9				87,9	Khu Tái định cư-dân cư Hiệp Vinh 1A	
4	Nguyễn Thương, vợ Nguyễn Thị Tuyết Sương	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	149	21	ONT	496,5	496,5	300,0		196,5		300,0	Khu Tái định cư-dân cư Hiệp Vinh 1A	
5	Huỳnh Phúc Cường, vợ Lê Thị Mỹ Thắm	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	150	21	ONT	477,1	477,1	288,0		189,1		288,0	Khu Tái định cư-dân cư Hiệp Vinh 1A	
6	Trần Thị Thanh Thúy	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	444	13	ONT	851,8	851,8	360,0			491,8	360,0	Khu Tái định cư-dân cư Hiệp Vinh 1A	

Phụ lục số 03
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ DÂN CÓ NGƯỜI QUÁ TUỔI LAO ĐỘNG BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ - DÂN CƯ HIỆP VINH (ĐỢT 27)
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Số nhân khẩu	Đơn giá gạo	Số tiền nước được hỗ trợ (số nhân khẩu x15kg gạo x đơn giá x 36 tháng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
1	Phạm Thị Hải	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.	1	12.000	6.480.000	6.480.000	vợ ông Lê Văn Hùng
2	Hồ Thị Năm	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.	1	12.000	6.480.000	6.480.000	
3	Huỳnh Thị Ngọc Nương	Thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.	1	12.000	6.480.000	6.480.000	vợ ông Trần Văn Chúc
4	Phan Thị Ngọc	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.	1	12.000	6.480.000	6.480.000	con dâu bà Nguyễn Thị Tuân
5	Nguyễn Trọng Đào, vợ Nguyễn Thị Cúc	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.	2	12.000	6.480.000	12.960.000	
6	Huỳnh Thị Thi	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.	1	12.000	6.480.000	6.480.000	
7	Hồ Thị Xuân Mai	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.	1	12.000	6.480.000	6.480.000	con ông Nguyễn Hà Thanh
A	Tổng giá trị BT, HT		8			51.840.000	
B	Chi phí phục vụ GPMB (2%)					1.036.800	
C	Tổng cộng (A) + (B)					52.876.800	

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Số nhân khẩu	Đơn giá gạo	Số tiền nước được hỗ trợ (số nhân khẩu x15kg gạo x đơn giá x 36 tháng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
-----	--------	---------	--------------	-------------	--	---------------------------------	---------

Phụ lục số 04

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ DI DỜI MÒ MẢ CHO 02 HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ - DÂN CƯ HIỆP VINH 2 (ĐỢT 27)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ thường trú	Đơn giá Mô mả di dời		Tổng mộ	Giá trị BT mô mả (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Hỗ trợ di chuyển mô mả (đồng)	Giá trị BT, HT (đồng)
			Mộ đất	Mộ xây					
1	Nguyễn Văn Hùng vợ Võ Thị Mỹ Hiền	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	1	0	1	2.500.000	449.370	500.000	3.449.370
2	Nguyễn Văn Thứ	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	1	0	1	2.500.000		500.000	3.000.000
A	Tổng giá trị BT, HT		2	0	2	5.000.000	449.370	1.000.000	6.449.370
B	Chi phí phục vụ GPMB (2%)								128.987
C	Tổng cộng (A) + (B)								6.578.357